

MỤC LỤC

A. GIỚI THIỆU CHUNG	3
1. Vị trí địa lý	3
2. Địa hình	3
3. Đặc điểm thời tiết khí hậu	4
4. Xu hướng thiên tai, khí hậu.....	4
5. Hiện trạng Dân số.....	5
6. Hiện trạng sử dụng đất đai	5
7. Đặc điểm và cơ cấu kinh tế	6
B. ĐÁNH GIÁ NGUY CƠ VÀ ĐIỀU KIỆN DỄ TỒN THƯƠNG VỚI THIÊN TAI/BĐKH	7
1. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/BĐKH.....	7
2. Tóm tắt kết quả bản đồ nguy cơ thiên tai/BĐKH dựa trên bản đồ sơ họa.....	8
3. Lịch sử thiên tai/BĐKH	9
4. Nhóm dễ bị tổn thương	15
5. Đánh giá hạ tầng và dịch vụ công cộng	16
6. Đánh giá hiện trạng nhà ở	17
7. Số lượng nhà trong vùng có nguy cơ thiên tai và BĐKH.....	17
8. Điều kiện Nước sạch, vệ sinh và môi trường.....	18
9. Y tế - Nguy cơ dịch bệnh liên quan đến thiên tai, BĐKH	18
10. Y tế dự phòng- khả năng phòng ngừa dịch	
11. bệnh trong điều kiện thiên tai, BĐKH	19
11. Hiện trạng rừng và mức độ rủi ro với thiên tai và BĐKH.....	19
12. Hiện trạng sinh kế xung quanh rừng.....	20
13. Nguy cơ thiệt hại khi có thiên tai và BĐKH trong Hoạt động sản xuất kinh doanh	21
14. Hiện trạng hệ thống thông tin truyền thông và cảnh báo sớm.....	22
15. Hiện trạng công tác phòng chống thiên tai/thích ứng BĐKH	22
C. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI/BĐKH THEO LĨNH VỰC/NGÀNH	24
1. Kết quả đánh giá Hạ tầng công cộng (Điện, Đường, Trường, Trạm, Công trình Thủy lợi)	24

2. Kết quả đánh giá về nhà ở.....	25
3. Kết quả đánh giá về Nước sạch, vệ sinh và môi trường	26
4. Kết quả đánh giá về y tế.....	26
5. Kết quả đánh giá về giáo dục	27
6. Kết quả đánh giá về rừng.....	27
7. Kết quả đánh giá về trồng trọt.....	28
8. Kết quả đánh giá về chăn nuôi.....	29
9. Kết quả đánh giá ngành thủy sản	29
10. Kết quả đánh giá lĩnh vực du lịch	30
11. Kết quả đánh giá các ngành buôn bán nhỏ và ngành nghề dịch vụ khác .	30
12. Kết quả đánh giá lĩnh vực thông tin truyền thông và cảnh báo sớm	31
13. Kết quả đánh giá lĩnh vực Phòng chống thiên tai/TU'BĐKH.....	32
D. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ LIÊN NGÀNH & GIẢI PHÁP	33
1. Tổng hợp Kết quả phân tích nguyên nhân rủi ro thiên tai/BĐKH.....	33
2. Tổng hợp các giải pháp phòng, chống thiên tai/thích ứng BĐKH	35
E. PHỤ LỤC BÁO CÁO	38

Số: /BC-UBND

Vinh Hải, ngày 12 tháng 6 năm 2018

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ
RỦI RO THIÊN TAI VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG**
Xã Vinh Hải, Huyện Phú Lộc, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Báo cáo này là kết quả tiến trình đánh giá rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu do cộng đồng thực hiện, chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật và người nghèo trong khu vực rủi ro cao, ở các lĩnh vực đời sống và xã hội. Các phân tích rủi ro trong báo cáo và các ưu tiên khuyến nghị của nhóm dễ bị tổn thương là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch địa phương như kế hoạch phòng chống thiên tai, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và là đầu vào cho dự án GCF.

A. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Vị trí địa lý

Vinh Hải là xã bãi ngang ven biển đặc biệt khó khăn của huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế, cách thành phố Huế 47 km về phía Nam, xa trung tâm huyện và thành phố. Nằm trong tọa độ 16,22° vĩ Bắc, 107,52° kinh Đông. Địa hình toàn xã tương đối đồng nhất, bằng phẳng nằm trải dài theo biển, thấp dần từ Bắc xuống Nam, tổng chiều dài là 4,5 km, là địa bàn thường xuyên xảy ra nhiều thiên tai dịch bệnh, bão, lũ lụt, hạn hán và xâm thực biển. Địa giới hành chính tiếp giáp với 4 xã, phía Đông giáp biển Đông, phía Nam giáp xã Vinh Hiền, phía Tây giáp xã Vinh Giang, phía Bắc giáp xã Vinh Mỹ. Được phân bố thành 4 khu dân cư, bao gồm thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4.

2. Địa hình

- Vùng đồng bằng
- Vùng ven biển

3. Đặc điểm thời tiết khí hậu

T T	Chỉ số về thời tiết khí hậu	ĐVT	Giá trị	Tháng xảy ra	Dự báo BĐKH của T T Huế năm 2050 theo kịch bản RCP 8,5 (*)
1	Nhiệt độ trung bình	Độ C	25		
2	Nhiệt độ cao nhất	Độ C	41	Tháng 5 đến tháng 7	
3	Nhiệt độ thấp nhất	Độ C	13	Tháng 11,12 đến tháng 01 năm sau	
4	Lượng mưa Trung bình	mm	3000 - 3200		

4. Xu hướng thiên tai, khí hậu

T T	Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương	Giảm	Giữ nguyên	Tăng lên	Dự báo BĐKH của T T Huế năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5 (*)
1	Xu hướng hạn hán			X	
2	Xu hướng bão			X	
3	Xu hướng lũ			X	
4	Số ngày rét đậm			X	
5	Mức nước biển tại các trạm hải văn			X	
	Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão			X	
	Một số nguy cơ thiên tai khí hậu khác xảy ra tại địa phương (giông, lốc, sụt lún đất, động đất, sóng thần)				

5. Hiện trạng Dân số

TT	Thôn	Số hộ			Số khẩu		
		Tổng	Nghèo	Cận nghèo	Tổng	Nam	Nữ
1	Thôn 1	215	25	21	886	396	490
2	Thôn 2	128	21	20	486	180	306
3	Thôn 3	189	24	19	827	342	485
4	Thôn 4	164	23	18	703	386	317
Tổng		696	93	78	2902	1304	1598

6. Hiện trạng sử dụng đất đai

TT	Loại đất (ha)	Số lượng (ha)
I	Tổng diện tích đất tự nhiên	565,66
1	Nhóm đất Nông nghiệp	372,05
1.1	Diện tích Đất sản xuất Nông nghiệp	194,45
1.1.1	Đất lúa nước	87,5
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm (ngô, khoai, mì, mía)	40
1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	0
1.1.4	Đất trồng cây lâu năm	66,95
1.2	Diện tích Đất lâm nghiệp	118,1
1.2.1	Đất rừng sản xuất	79,73
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	38,37
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	

1.3	Diện tích Đất nuôi trồng thủy/hải sản	59,5
1.3.1	<i>Diện tích thủy sản nước ngọt</i>	36,5
1.3.2	<i>Diện tích thủy sản nước mặn/lợ</i>	23
1.4	Đất làm muối	0
1.5	Diện tích Đất nông nghiệp khác (<i>Xây nhà kính phục vụ trồng trọt; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh</i>)	0
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	167,8
3	Diện tích Đất chưa sử dụng	25,89
	Số % nữ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chồng - Đất nông nghiệp - Đất ở	50

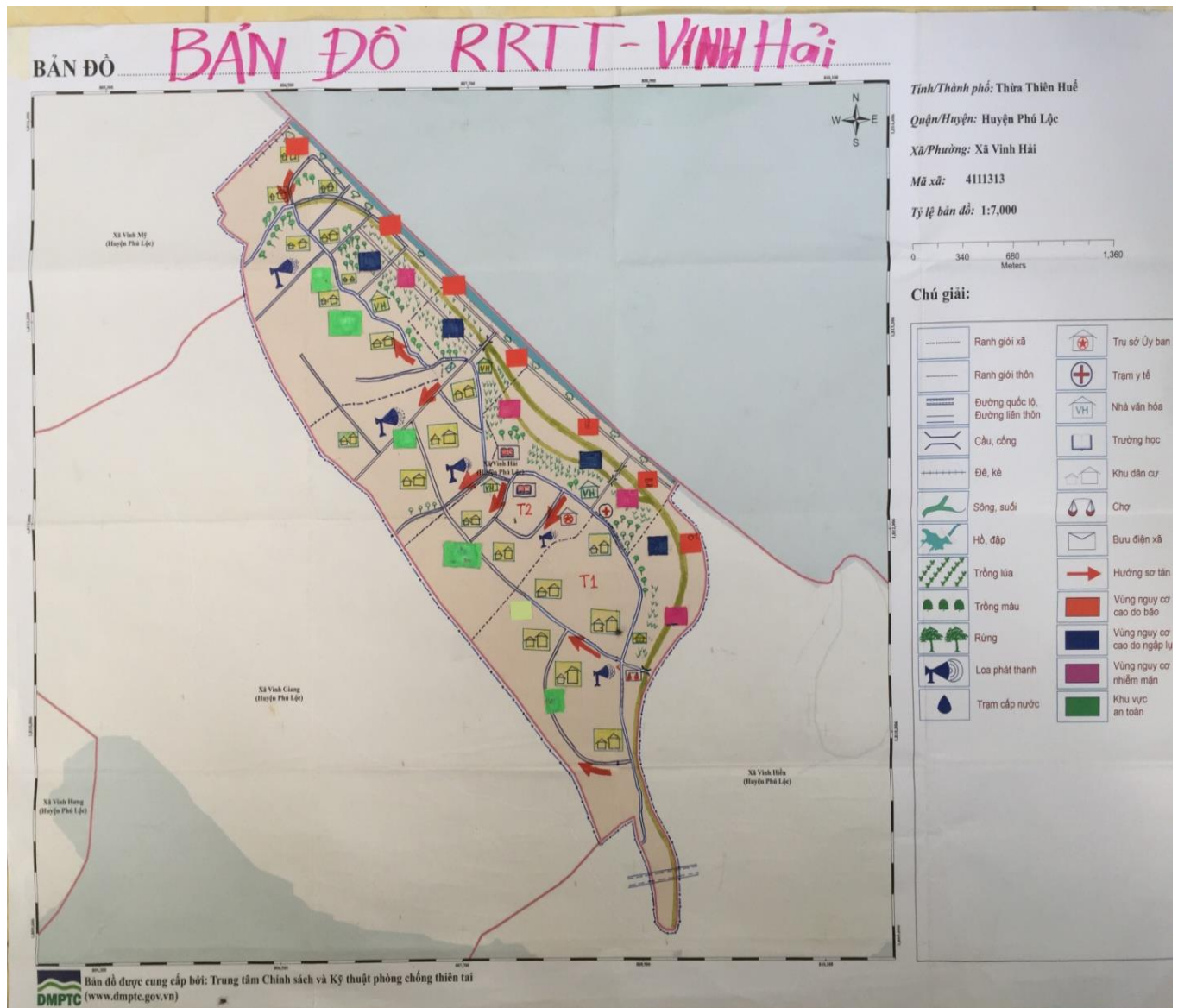
7. Đặc điểm và cơ cấu kinh tế

TT	Loại hình sản xuất	Tỷ trọng kinh tế ngành/tổng GDP địa phương (%)	Số hộ tham gia hoạt động Sản xuất kinh doanh (hộ)	Năng suất lao động bình quân/hộ	Tỷ lệ % phụ nữ tham gia
1	<i>Trồng trọt</i>	15	608	1,13 tấn	80
2	<i>Chăn nuôi</i>	4	423	2.500.000	80
3	<i>Nuôi trồng thủy sản</i>	12	134	0,3 tấn	10
4	<i>Đánh bắt hải sản</i>	16	253	1,1 tấn	40
5	<i>Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp</i>	19	82	45 (triệu VND/năm)	60

6	Buôn bán	11	33	50 (triệu VND/năm)	90
7	Du lịch	0	0	(triệu VND/năm)	
8	Ngành nghề khác- Vd. Đi làm ăn xa, thợ nề, dịch vụ vận tải.v.v	23	353	60 (triệu VND/năm)	50

B. ĐÁNH GIÁ NGUY CƠ VÀ ĐIỀU KIỆN DỄ TỒN THƯƠNG VỚI THIÊN TAI/BĐKH

1. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/BĐKH



2. Tóm tắt kết quả bản đồ Vùng nguy cơ thiên tai/BĐKH dựa trên bản đồ sơ họa

STT	Loại Thiên tai/BĐKH phổ biến (Bão, Lũ, Hạn, Nước Biển dâng, v.v.)	Thôn có nguy cơ xảy ra thiên tai	Mức độ đã xảy ra (Cao, Thấp, Trung bình – dựa vào so sánh giữa các thôn)	Xu hướng thiên tai (tăng lên, giữ nguyên, giảm đi)
1	<i>Bão</i>	Thôn 1	Cao	Tăng
		Thôn 2	Cao	Tăng
		Thôn 3	Cao	Tăng
		Thôn 4	Cao	Tăng
2	<i>Lũ lụt</i>	Thôn 1	Cao	Tăng
		Thôn 2	Cao	Tăng
		Thôn 3	Cao	Tăng
		Thôn 4	Cao	Tăng
3	<i>Hạn Hán</i>	Thôn 1	Cao	Tăng
		Thôn 2	Cao	Tăng
		Thôn 3	Cao	Tăng
		Thôn 4	Cao	Tăng
4	<i>Rét</i>	Thôn 1	Cao	Tăng
		Thôn 2	Cao	Tăng
		Thôn 3	Cao	Tăng
		Thôn 4	Cao	Tăng
5	<i>Xâm thực biển</i>	Thôn 1	Cao	Tăng
		Thôn 2	Cao	Tăng

	Thôn 3	Cao	Tăng
	Thôn 4	Cao	Tăng

3. Lịch sử thiên tai/BĐKH

Tháng/năm xảy ra	Loại thiên tai/BĐKH	Số thôn bị ảnh hưởng	Thiệt hại chính	Số lượng
2000 - 2005	Bão	Số thôn: 4	1. Số người chết/mất tích:	0
			2. Số người bị thương:	0
			3. Số nhà bị thiệt hại:	0
			4. Số trường học bị thiệt hại:	0
			5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	0
			6. Số km đường bị thiệt hại:	0
			7. Số ha rừng bị thiệt hại:	9
			8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	5
			9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	0
			10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	0
			11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	0
			12. Xâm thực biển (m)	10
			13. Ước tính thiệt hại kinh tế:	1,6 tỷ đồng
9/2006	Bão (bão số 6)	Số thôn: 4	1. Số người chết/mất tích:	0
			2. Số người bị thương:	0
			3. Số nhà bị thiệt hại:	40
			4. Số trường học bị thiệt hại:	0

			5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	0
			6. Số km đường bị thiệt hại:	0
			7. Số ha rừng bị thiệt hại:	15
			8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	12
			9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	0
			10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	10
			11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	0
			12. Xâm thực biển (m)	15
			13. Ước tính thiệt hại kinh tế:	3,7 tỷ đồng
2009	Bão (Bão Katsana)	Số thôn: 4	1. Số người chết/mất tích:	0
			2. Số người bị thương:	10
			3. Số nhà bị thiệt hại:	120
			4. Số trường học bị thiệt hại:	0
			5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	0
			6. Số km đường bị thiệt hại:	6
			7. Số ha rừng bị thiệt hại:	0
			8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	0
			9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	0
			10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	34
			11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại: ghe thuyền	30 chiếc
			12. Xâm thực biển (m)	12
			13. Ước tính thiệt hại kinh tế:	9,3 tỷ đồng

2016	Bão (Bão Nockte)	Số thôn: 4	1. Số người chết/mất tích:	0
			2. Số người bị thương:	0
			3. Số nhà bị thiệt hại:	0
			4. Số trường học bị thiệt hại:	0
			5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	0
			6. Số km đường bị thiệt hại:	0
			7. Số ha rừng bị thiệt hại:	2
			8. Số ha ruộng, hoa màu bị thiệt hại:	0
			9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	0
			10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	0
			11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại: ghe thuyền	0
			12. Xâm thực biển (m)	15 và mở 01 cửa biển 30m
			13. Ước tính thiệt hại kinh tế:	2,8 tỷ đồng
2017	Bão (Bão số 10)	Số thôn: 4	1. Số người chết/mất tích:	0
			2. Số người bị thương:	0
			3. Số nhà bị thiệt hại:	0
			4. Số trường học bị thiệt hại:	0
			5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	0
			6. Số km đường bị thiệt hại:	3
			7. Số ha rừng bị thiệt hại:	2

			8. Số ha ruộng, hoa màu bị thiệt hại:	5		
			9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	0		
			10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	0		
			11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại: ghe thuyền	0		
			12. Xâm thực biển (m)	12		
			13. Ước tính thiệt hại kinh tế:	1,1 tỷ đồng		
2017	Bão (Bão số 12)	Số thôn: 4	1. Số người chết/mất tích:	0		
			2. Số người bị thương:	0		
					3. Số nhà bị thiệt hại:	0
					4. Số trường học bị thiệt hại:	0
					5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	0
					6. Số km đường bị thiệt hại:	4,8
					7. Số ha rừng bị thiệt hại:	2
					8. Số ha ruộng, hoa màu bị thiệt hại:	5
					9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	0
					10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	15
					11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại: ghe thuyền	0
					12. Xâm thực biển (m)	12 và mở 02 cửa biển 30m/cửa

			13. Ước tính thiệt hại kinh tế:	9,4 tỷ đồng
5/1999	Lụt (Lụt tiểu mãn)	4 thôn	Số ha nuôi trồng thủy sản	24
			Số ha lúa, màu bị thiệt hại	70
			Số ha đất sản xuất bị bỏ hoang	14
			Ước tính thiệt hại	2,2 tỷ đồng
11/1999	Lụt (Lụt đại hồng thủy)	4 thôn	Số ha nuôi trồng thủy sản	59
			Số ha lúa, màu bị thiệt hại	125
			Số km đường giao thông bị thiệt hại	2
			Ước tính thiệt hại	6,4 tỷ đồng
2007	Lụt	4 thôn	Số ha nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại	20
			Biển xâm thực (m)	10
			Số ha nông nghiệp bị thiệt hại	60
			Ước tính thiệt hại	2,3 tỷ đồng
2013	Rét đậm, rét hại	4 thôn	Số gia súc, gia cầm bị thiệt hại (con)	3500
			Số người bị bệnh hô hấp	200
			Số ha lúa bị thiệt hại	80
			Số ha nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại	40
			Ước tính thiệt hại (tỷ đồng)	5,5 tỷ đồng
Hằng năm	Xâm	4 thôn	Chiều dài bị xâm thực (km)	4,5

	thực biển		Chiều sâu bị xâm thực (m)	15 - 20
			Số cửa biển bị mở	2
			Số ha lúa và hoa màu bị mất	20
			Số ha rừng phòng hộ bị thiệt hại	2
			<i>Ước tính thiệt hại</i>	<i>3,1 tỷ đồng</i>
2012	Hạn hán	4 thôn	Số ha lúa bị giảm năng suất	75
			Số ha nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại	4,5
			Số gia súc, gia cầm bị dịch bệnh	500
			Số người bị dịch bệnh: tiêu chảy, đỏ mắt, dịch tả, sốt xuất huyết	120
			<i>Ước tính thiệt hại</i>	<i>1,6 tỷ đồng</i>
2013	Giông sét, Hạn hán	4 thôn	Số người bị sét đánh chết	01
			Số người bị thương	02
			Số nhà cửa bị hư hỏng	05
			Số thiết bị dùng điện bị hư hỏng	13
			Đường dây điện bị hư hỏng (km)	2
			<i>Ước tính thiệt hại</i>	<i>0,6 tỷ đồng</i>
2015	Hạn hán	4 thôn	Số ha lúa bị giảm năng suất	75
			Số ha đất sản xuất bị bỏ hoang	12
			<i>Ước tính thiệt hại</i>	<i>0,7 tỷ đồng</i>

4. Nhóm dễ bị tổn thương

TT	Thôn	Đối tượng dễ bị tổn thương												
		Trẻ em dưới 5 tuổi		Trẻ em từ 5-16 tuổi		Phụ nữ có thai*	Người cao tuổi		Người khuyết tật		Người dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa		Người bị bệnh hiểm nghèo	
		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng
1	Thôn 1	16	26	38	64	3	95	135	4	6	0	0	0	0
2	Thôn 2	9	16	30	56	2	40	74	5	7	0	2	2	2
3	Thôn 3	18	24	30	58	5	70	121	1	8	1	1	0	1
4	Thôn 4	7	12	28	41	3	42	67	0	3	1	1	2	2

TT	Thôn	Đối tượng dễ bị tổn thương					
		Trẻ em dưới 16	Phụ nữ có thai*	Người cao tuổi	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa	Người bị bệnh hiểm nghèo
1	Thôn 1	90	3	135	6	0	0
2	Thôn 2	72	2	74	7	2	2
3	Thôn 3	82	5	121	8	1	1
4	Thôn 4	53	3	67	3	1	2
Tổng		297	13	397	24	4	5

5. Đánh giá hạ tầng và dịch vụ công cộng

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Chất lượng chống chịu với thiên tai khí hậu (Cao, Trung Bình, Thấp)	Năm xây dựng	Nguy cơ xảy ra thiên tai/BĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)
1	Trường mầm non	Phòng	8	Thấp	2009	Cao
2	Trường học tiểu học	Phòng	10	Trung bình	2003	Cao
3	Trạm y tế	Phòng	6	Trung bình	2005	Cao
4	Đường điện	Km	7	Thấp	1998	Cao
5	Đường giao thông	Km	6,5	Thấp	2000	Cao
6	Trụ sở UBND	Phòng	15	Trung bình	2000	Cao
7	Nhà văn hóa xã/thôn	Nhà	04	Thấp	2005	Cao
8	Chợ	Cái	01	Trung bình	2003	Cao

Nhận xét:

Các công trình hạ tầng và dịch vụ công cộng đều nằm ở vùng trũng, thấp. Đê biển chưa được kè kiên cố, triều cường dâng cao kết hợp với sóng lớn làm trở cửa biển hằng năm nên đa số các công trình đều bị thiệt hại khi thiên tai xảy ra.

Các nhà văn hóa thôn chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, không đảm bảo an toàn để sơ tán dân khi có thiên tai.

Hệ thống lưới điện trải dài qua nhiều xã và gần cây cối nên dễ bị đứt dây, dẫn đến mất điện khi cây gãy đổ.

Đường giao thông dễ bị ngập và sạt lở do chưa được nâng cấp và mở rộng.

6. Đánh giá hiện trạng nhà ở

TT	Tên thôn	Số hộ	Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố (mái, cột, móng, tường không kiên cố)	Nhà thiếu kiên cố	Nhà tạm bợ	Nhà ở các khu vực cần di dời (sạt lở, lũ quét, v.v)
1	Thôn 1	215	12	181	22	0	60
2	Thôn 2	128	9	72	17	0	39
3	Thôn 3	189	10	148	21	0	29
4	Thôn 4	164	8	128	19	0	47
Tổng		696	39	529	79	0	175

Nhận xét:

Số nhà kiên cố chỉ <10% so với tổng số nhà trên địa bàn xã. Do địa hình trải dài ven biển nên nhà ở chỉ cách biển khoảng 70-90m. Vì vậy, mức độ chịu đựng cấp bão của từng loại nhà ở là rất thấp, khả năng bị rủi ro thiên tai rất cao. Khi có bão, lụt xảy ra, có 175 hộ phải di dời, chiếm 25%.

7. Số lượng nhà trong vùng có nguy cơ thiên tai và BĐKH

TT	Loại nhà	Số nhà thuộc vùng rủi ro cao với thiên tai, BĐKH (*)	Số nhà thuộc vùng rủi ro trung bình với thiên tai, BĐKH (*)	Số phụ nữ, trẻ em, người già, người tàn tật sống trong từng loại nhà
1	<i>Nhà tạm bợ</i>	0	0	0
2	<i>Nhà thiếu kiên cố</i>	79	0	63
3	<i>Nhà bán kiên cố</i>	175	354	364
4	<i>Nhà kiên cố</i>	0	39	48
Tổng số		254	393	475

8. Điều kiện Nước sạch, vệ sinh và môi trường

Tên thôn	Số hộ	Nguồn nước sạch					Nhà vệ sinh			
		Giếng	Bể chứa	Trạm cấp nước công cộng/nước máy/Tự chảy	Không có dụng cụ chứa	Nguy cơ thiệt hại khi có thiên tai/BĐKH (Cao, Trung bình, Thấp)	Tự hoại	Tạm	Không có	Nguy cơ rủi ro thiệt hại khi có thiên tai/BĐKH (Cao, Trung bình, Thấp)
Thôn 1	215	205	189	0	12	Cao	187	2	1	Cao
Thôn 2	128	98	87	0	11	Cao	98	0	0	Cao
Thôn 3	189	176	163	0	13	Cao	176	0	0	Cao
Thôn 4	164	155	143	0	12	Cao	155	0	3	Cao
Tổng	696	634	582	0	48		628	2	4	

9. Y tế - Hiện trạng dịch bệnh liên quan đến thiên tai, BĐKH

TT	Loại dịch bệnh phổ biến	Trẻ em	Phụ nữ	Nam giới	Trong đó Người cao tuổi	Trong đó Người khuyết tật
1	Sốt rét	0	0	0	0	0
2	Bốt rét huyết	0	0	0	0	0
3	Viêm đường hô hấp	0	0	0	0	0

4	Tay chân miệng	0	0	0	0	0
5	Số ca bệnh phụ khoa (thường do đk nước sạch và vệ sinh không đảm bảo)	0	0	0	0	0

10. Y tế dự phòng- khả năng phòng ngừa dịch bệnh trong điều kiện thiên tai, BĐKH

TT	Tên thôn	Khả năng và kiến thức phòng ngừa dịch bệnh (Cao, Trung bình, Thấp)	Mức độ xảy ra dịch bệnh (Cao, Trung Bình, Thấp)
1	Thôn 1	Cao	Thấp
2	Thôn 2	Cao	Thấp
3	Thôn 3	Cao	Thấp
4	Thôn 4	Cao	Thấp

Nhận xét: Người dân đều có ý thức, trách nhiệm cao trong việc phòng chống dịch bệnh, nhất là khi có thiên tai xảy ra; UBND xã luôn chỉ đạo trạm y tế chuẩn bị sẵn sàng cơ sở thuốc để phòng chống dịch bệnh, vận động nhân dân tổng vệ sinh môi trường sau thiên tai nên nhiều năm liền trên địa bàn xã không có dịch bệnh xảy ra.

11. Hiện trạng rừng và mức độ rủi ro với thiên tai và BĐKH

Loại rừng	Tổng diện tích (ha)	Diện tích rừng thuộc vùng rủi ro cao với thiên tai, BĐKH (*)	Diện tích rừng thuộc vùng rủi ro trung bình với thiên tai, BĐKH (*)
1	2	3	4
<i>Rừng ngập mặn</i>			
<i>Rừng trên cát</i>	118,1	38,37	79,73
<i>Rừng tự nhiên</i>			
<i>Rừng khác</i>			

<i>Diện tích quy hoạch trồng rừng ngập mặn nhưng chưa trồng</i>			
<i>Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cát nhưng chưa trồng</i>			
Tổng	118,1	38,37	79,73

12. Hiện trạng sinh kế xung quanh rừng

Loại rừng	Liệt kê tên các loại cây được trồng bản địa hoặc loại cây do cộng đồng đề xuất mới (nếu cần thiết)	Liệt kê 3 mô hình sinh kế trong rừng ngập mặn do cộng đồng đề xuất triển khai tại xã (ưu tiên các mô hình đã thí điểm thành công)	Số hộ đã hoặc có thể tham gia vào mỗi loại mô hình sinh kế
(1)	(2)	(3)	(4)
<i>Rừng ngập mặn</i>			
<i>Rừng trên cát</i>	Phi lao, keo, trầm, sao đen		300
<i>Rừng tự nhiên</i>			
<i>Rừng khác</i>			
<i>Diện tích quy hoạch trồng rừng ngập mặn nhưng chưa trồng</i>			
<i>Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cát nhưng chưa trồng</i>			
Tổng			300

13. Nguy cơ thiệt hại khi có thiên tai và BĐKH trong Hoạt động sản xuất kinh doanh

TT	Loại hình sản xuất	Số hộ tham gia SXKD tại xã	Ước tính năng xuất/Khối lượng SX hàng năm theo bình quân hộ	Khả năng chống chịu với thiên tai & TUBĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)	Mức độ thiệt hại khi có tác động của thiên tai và khí hậu (Cao, Trung Bình, Thấp)
1	Trồng trọt (ha)	600	1,13 tấn	Thấp	Cao
2	Chăn nuôi	422	2.500.000	Thấp	Cao
3	Nuôi trồng thủy sản (ha)	134	0,3 tấn	Thấp	Cao
4	Đánh bắt hải sản (tấn)	230	1,1 tấn	Thấp	Cao
5	Sản xuất tiêu thủ công nghiệp, công nghiệp (thu nhập bình quân)	58	45 (triệu VND/năm)	Trung bình	Trung bình
6	Buôn bán (thu nhập bình quân)	33	50 (triệu VND/năm)	Thấp	Cao
7	Du lịch				
8	Ngành nghề khác- Vd. Đi làm ăn xa, thợ nề, dịch vụ vận tải.v.v (thu nhập bình quân)	140	60 (triệu VND/năm)	Thấp	Thấp

Nhận xét: Nguyên nhân những ngành nghề có nguy cơ cao:

- Diện tích đất sản xuất nằm ở vùng trũng, thấp, sát biển nên dễ bị nhiễm mặn, ngập úng khi có bão, lũ, lụt và xâm thực biển xảy ra. Chưa có hệ thống tưới tiêu nước đảm bảo cho công tác sản xuất nên hàng năm diện tích đất sản xuất bị ngập và khô hạn dẫn đến một số diện tích đất bị bỏ hoang (khoảng 15 ha).

- Diễn biến thời tiết thất thường, các đợt hạn hán, giông sét và rét đậm rét hại ngày càng tăng nên gia súc, gia cầm dễ bị dịch bệnh, số lượng đàn giảm rõ rệt sau thiên tai xảy ra.

14. Hiện trạng hệ thống thông tin truyền thông và cảnh báo sớm

TT	Loại hình	ĐVT	Số lượng
1	Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh	%	95
2	Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh	%	95
3	Số loa phát thanh (không dây, mạng lưới)	Loa	4
4	Số hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh hoặc các hình thức cảnh báo sớm/khẩn cấp khác (còi ủa, cồng, chiêng, v.v.) tại thôn	%	100
5	Số trạm khí tượng, thủy văn		0
6	Số thôn được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu)	Thôn/Tổng số thôn	

Nhận xét: Khi có thiên tai xảy ra, UBND xã chuyên tải đến người dân, nhất là phụ nữ, trẻ em, người già, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật bằng những kênh thông tin:

- Hệ thống đài truyền thanh phát toàn xã, loa cầm tay ở 4 thôn.
- Các thành viên trong PCTT&TKCN tuyên truyền bằng miệng đến người dân kịp thời.
- Thông báo cảnh báo cho người dân qua tivi, loa đài, các buổi họp thôn trước và sau khi thiên tai xảy ra

Các nguồn thông tin luôn đảm bảo ngắn gọn, dễ hiểu, dễ làm để người dân thực hiện có hiệu quả.

15. Hiện trạng năng lực phòng chống thiên tai/thích ứng BĐKH

TT	Loại hình	ĐVT	Số lượng
----	-----------	-----	----------

1	Số lượng thôn có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng BĐKH hàng năm	Thôn	4
2	Số lượng trường học có kế hoạch PCTT hàng năm	Trường	2
3	Số lần diễn tập PCTT trong 10 năm qua	Lần	3
4	Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã	Người	19
	- Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì	Người	6
	- Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCD hoặc đào tạo tương tự về PCTT, trong đó số nữ là bao nhiêu	Người	16
5	Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn tại xã	Người	42
	- Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì: vận động nhân dân, hậu cần	Người	11
6	Số lượng Tuyên truyền viên PCTT/TU'BĐKH dựa vào cộng đồng	Người	0
	- Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì:	Người	0
7	Số lượng Phương tiện PCTT tại xã:		
	- Ghe, thuyền:	Chiếc	2
	- Áo phao	Chiếc	40
	- Loa	Chiếc	4
	- Đèn pin	Chiếc	10
3	- Máy phát điện dự phòng	Chiếc	1
	- Lều bạt	Chiếc	0
	- Xe ô tô	Chiếc	1
8	Số lượng vật tư thiết bị dự phòng		

	- Số lượng gói/đơn vị hóa chất khử trùng tại chỗ	kg	3
9	Số lượng thuốc y tế dự phòng tại chỗ	Cơ số	1

C. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI/BĐKH THEO LĨNH VỰC/NGÀNH

1. Kết quả đánh giá Hạ tầng công cộng (Điện, Đường, Trường, Trạm, Công trình Thủy lợi)

Loại hình Thiên tai/BĐKH (v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, xu hướng thiên tai cục đoạn hơn v.v.)	Liệt kê các thôn bị ảnh hưởng	Xu hướng thiệt hại (tăng, giữ nguyên, giảm)	TTĐBTT (Số công trình có nguy cơ bị ảnh hưởng do thiên tai/BĐKH)	Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TUBĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH (cao, trung bình, thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Bão	4 thôn	Tăng	03	Cao	Cao
Lụt	4 thôn	Tăng	03	Cao	Cao
Xâm thực biển	4 thôn	Tăng	01	Cao	Cao

Giải thích: Đa số các công trình này không có khu vệ sinh riêng cho nam, nữ, không thuận tiện cho người khuyết tật. Các công trình có nguy cơ bị thiệt hại:

- Đường giao thông
- Hệ thống điện
- Trường Mầm non

Nhận xét:

- Đường giao thông dễ bị sạt lở, bị cát vùi lấp, bị ngập nước
- Hệ thống điện dễ bị hư hỏng, dễ bị cấp điện khi có thiên tai xảy ra
- Trường Mầm non dễ bị ngập nước, hư hỏng khu vui chơi ngoài trời và các trang thiết bị trong lớp học

Điểm mạnh, điểm yếu của người dân trong kiến thức, kỹ năng và khả năng tiếp cận công nghệ:

Điểm mạnh:

- Nhận thức được tác hại của thiên tai xảy ra
- Có kinh nghiệm trong việc phòng chống thiên tai: Chằng chống nhà cửa, chủ động bảo vệ tài sản, chuẩn bị lương thực, thực phẩm cần thiết và chấp hành tốt chủ trương di dời của Ban PCTT & TKCN.

- Đoàn kết giúp đỡ nhau, nhất là giúp đỡ các hộ dễ bị tổn thương hộ già cả, phụ nữ có thai, trẻ em:

- + Trước thiên tai: chằng chống nhà cửa, chia sẻ, hỗ trợ tiếp cận các thông tin về thiên tai, chuẩn bị lương thực, thực phẩm, di dời ...

- + Trong thiên tai: giúp đỡ di dời khi có yêu cầu của chính quyền địa phương

- + Sau thiên tai: khắc phục hậu quả của thiên tai như sửa nhà cửa, hỗ trợ lương thực thực phẩm, dọn dẹp cây cối, tổng vệ sinh để phòng chống dịch bệnh

- Có đội xung kích giúp đỡ các đối tượng dễ bị tổn thương chằng chống nhà cửa, sơ tán dân.

Điểm yếu:

- Một số bộ phận nhân dân còn chủ quan chưa chằng chống nhà cửa, chưa chuẩn bị lương thực, thực phẩm.

- Ý thức vệ sinh môi trường sau khi thiên tai xảy ra của một bộ phận nhân dân còn mang tính cá nhân, thiếu trách nhiệm: Như vứt , xả rác bừa bãi xác động vật, gia cầm...

- Năng lực PCTT còn hạn chế: 25% người già neo đơn, phụ nữ mang thai, trẻ em...

- Thiếu kinh phí trong công tác dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống.

2. Kết quả đánh giá về nhà ở

Loại hình Thiên tai/BĐKH <i>(v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, xu hướng thiên tai cực đoan hơn.v.v.)</i>	Thôn/Số hộ	Xu hướng thiệt hại <i>(tăng, giữ nguyên, giảm)</i>	TTDBTT/ Nguy cơ bị thiệt hại khi có thiên tai/BĐKH <i>(Số lượng nhà có nguy cơ bị ảnh hưởng)</i>	Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TUBĐKH <i>(Cao, Trung Bình, Thấp)</i>	Rủi ro thiên tai/BĐKH <i>(cao, trung bình, thấp)</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Bão	4 thôn	Tăng	278	Cao	Cao
Lụt	4 thôn	Tăng	186	Cao	Cao

3. Kết quả đánh giá về Nước sạch, vệ sinh và môi trường

Loại hình Thiên tai/BĐKH (v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, xu hướng thiên tai cục đoạn hơn v.v.)	Thôn/Số hộ	Xu hướng thiệt hại (tăng, giữ nguyên, giảm)	TTDBTT/Nguy cơ bị ảnh hưởng (Số hộ dân có nguy cơ bị thiếu nước sạch và không đảm bảo vệ sinh khi có thiên tai)	Số hộ có nhà vệ sinh không hợp vệ sinh	Kỹ năng, kỹ thuật áp dụng để PCTT & TUBĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH (cao, trung bình, thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)
Lụt	4 thôn	Tăng	696	4	Trung bình	Cao
Bão	4 thôn	Tăng	696	4	Trung bình	Cao

4. Kết quả đánh giá về y tế

Loại hình Thiên tai/BĐKH (v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, xu hướng thiên tai cục đoạn hơn v.v.)	Thôn/Số hộ	Xu hướng thiệt hại (tăng, giữ nguyên, giảm)	TTDBTT	Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TUBĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH (cao, trung bình, thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Lụt	4 thôn	Giảm	17	Cao	Thấp

Bão	4 thôn	Giảm	17	Cao	Thấp
-----	--------	------	----	-----	------

Nhận xét: Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị đảm bảo, y tế, bác sĩ và y tá có chuyên môn về các bệnh phụ khoa, bà đỡ, thuốc chữa bệnh thông thường, luôn dự trữ cơ sở thuốc cho tình huống khẩn cấp; luôn tổ chức các hoạt động tuyên truyền về chăm sóc sức khỏe ban đầu, giữ gìn vệ sinh.

5. Kết quả đánh giá về giáo dục

Loại hình Thiên tai/BĐKH (v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, xu hướng thiên tai cực đoan hơn v.v.)	Thôn/Số hộ	Xu hướng thiệt hại (Tăng, Giảm, Giữ nguyên, Giảm)	TTDBTT của học sinh và giáo viên, có sự khác biệt nào giữa nam và nữ	Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TUBĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Lụt	696	Tăng	Trường nằm ở vùng thấp trũng, dễ ngập nước	Trung bình	Cao
Bão	696	Tăng		Trung bình	Cao

Nhận xét: Trường có tài liệu đào tạo về nội dung PCTT và ứng phó với BĐKH, Có tuyên truyền, hướng dẫn cụ thể cho học sinh nam, nữ trong công tác PCTT. Tuy nhiên, học sinh mầm non và tiểu học chỉ có độ tuổi từ 3 -11 nên năng lực PCTT thấp.

6. Kết quả đánh giá về rừng

Loại hình Thiên tai/BĐKH (v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng,...)	Thôn... / Số hộ	Xu hướng thiệt hại (Tăng, Giữ nguyên, Giảm)	TTDBTT (Diện tích có nguy cơ thiệt hại - ha)	Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TUBĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Lụt	696	Tăng	38,37	Cao	Cao
Bão	696	Tăng	38,37	Cao	Cao
Hạn hán	696	Tăng	118,1	Cao	Cao

Nhận xét: Người dân có ý thức, có kinh nghiệm, có kỹ thuật trồng rừng phòng hộ bờ biển. Nam giới và phụ nữ đều tham gia trồng và bảo vệ rừng. Tuy nhiên, tình hình xâm thực biển ngày càng nghiêm trọng và thiếu nước vào mùa khô nên diện tích rừng chịu rủi ro cao.

7. Kết quả đánh giá về trồng trọt

Loại hình Thiên tai/BĐKH (v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng v.v.)	Thôn.../ Số hộ	Xu hướng thiệt hại (Tăng, Giữ nguyên, Giảm)	TTDBTT (Diện tích có nguy cơ thiệt hại - ha)	Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TUBĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Lụt	696	Tăng	127,5	Cao	Cao
Bão	696	Tăng	127,5	Cao	Cao
Hạn hán	696	Tăng	194,45	Cao	Cao
Rét đậm rét hại	696	Tăng	194,45	Cao	Cao

Nhận xét: Các dịch bệnh dễ xảy ra khi có thiên tai hoặc tác động của BĐKH: đạo ôn, khô vằn ...

60% phụ nữ tham gia trồng trọt. Họ được HTX tổ chức thông báo, tuyên truyền và tập huấn, ứng dụng những kỹ năng và công nghệ kỹ thuật vào trồng trọt. Tuy nhiên, diện tích đất sản xuất nằm ở vùng thấp trũng, các công trình tưới, tiêu nước chưa có nên khả năng rủi ro cao.

8. Kết quả đánh giá về chăn nuôi

Loại hình Thiên tai/BĐKH (v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, v.v.)	Thôn/Số hộ	Xu hướng thiệt hại (Tăng, Giữ nguyên, Giảm)	TTDBTT (Số lượng gia súc, gia cầm và có nguy cơ thiệt hại)	Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TUBĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Lụt	696	Tăng	560	Trung bình	Trung bình
Bão	696	Tăng	560	Trung bình	Trung bình
Hạn hán	696	Tăng	560	Trung bình	Trung bình
Rét đậm rét hại	696	Tăng	560	Trung bình	Trung bình

Nhận xét:

Các loại bệnh, dịch có thể xảy ra khi có thiên tai hoặc tác động của BĐKH: lở mòn long móng, đậu, cúm gia cầm

40% người dân có kiến thức, kinh nghiệm trong công tác phòng chống dịch bệnh do thiên tai

Khoảng 60% phụ nữ có tham gia chăn nuôi. Họ được tập huấn và cung cấp những kỹ năng trong chăn nuôi.

9. Kết quả đánh giá ngành thủy sản

Loại hình Thiên tai/BĐKH (v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển)	Thôn/Số hộ	Xu hướng thiệt hại (Tăng, Giữ nguyên, Giảm)	TTDBTT (Số diện tích thủy hải sản có nguy cơ thiệt hại khi xảy ra)	Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TUBĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)
--	-------------------	---	--	--	---

<i>dâng, xu hướng thiên tai cực đoan hơn v.v.)</i>			<i>thiên tai, BĐKH)</i>	<i>Bình, Thấp)</i>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Lụt	696	Tăng	59,5	Trung bình	Trung bình
Bão	696	Tăng	59,5	Trung bình	Trung bình
Hạn hán	696	Tăng	59,5	Trung bình	Trung bình

Nhận xét:

Khoảng 20% phụ nữ tham gia các hoạt động trong ngành thủy sản. Họ được tập huấn và cung cấp những kỹ năng và công nghệ kỹ thuật. Tuy nhiên, nam giới chiếm số lượng lớn hơn và có vai trò quan trọng hơn nữ giới trong ngành thủy sản.

10. Kết quả đánh giá lĩnh vực du lịch

Loại hình Thiên tai, BĐKH (v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, xu hướng thiên tai cực đoan hơn v.v.)	Thôn/Số hộ	Xu hướng thiệt hại (Tăng, Giữ nguyên, Giảm)	TTDBTT (Số thôn/hộ dân làm dịch vụ du lịch có nguy cơ thiệt hại khi có thiên tai, BĐKH)	Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TUBĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

11. Kết quả đánh giá các ngành buôn bán nhỏ và ngành nghề dịch vụ khác

Loại hình Thiên tai/BĐKH (v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, xu hướng thiên tai cục đoạn hơn v.v.)	Thôn/Số hộ	Xu hướng thiệt hại (tăng, giữ nguyên, giảm)	TTDBTT (Số hộ dân làm dịch vụ du lịch có nguy cơ thiệt hại khi có thiên tai, BĐKH)	Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TUBĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Lụt	696	Tăng	33	Cao	Cao
Bão	696	Tăng	33	Cao	Cao
Xâm thực biển	696	Tăng	10	Cao	Cao
Rét đậm rét hại	696	Tăng	33	Cao	Cao

Nhận xét: Các hộ kinh doanh có ý thức, kinh nghiệm nhưng chưa được tập huấn về kỹ năng và công nghệ kỹ thuật. Nữ giới tham gia 70% so với tổng số người tham gia hoạt động này và có vai trò quan trọng hơn so với nam giới.

12. Kết quả đánh giá lĩnh vực thông tin truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về Thiên tai và biến đổi khí hậu? và cảnh báo sớm

Loại hình Thiên tai/BĐKH (v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, xu hướng thiên tai cục đoạn hơn v.v.)	Thôn/Số hộ	Xu hướng thiệt hại (Tăng, Giữ nguyên, Giảm)	TTDBTT (Số hộ dân được tiếp cận các dịch vụ thông tin truyền thông và cảnh báo phù hợp)	Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TUBĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Lụt	696	Tăng	696	Cao	Thấp
Bão	696	Tăng	696	Cao	Thấp
Xâm thực biển	696	Tăng	696	Cao	Thấp
Rét đậm rét hại	696	Tăng	696	Cao	Thấp
Hạn hán, giông sét	696	Tăng	696	Cao	Thấp

Nhận xét:

Khi có thiên tai xảy ra, UBND xã chuyển tải đến người dân, nhất là phụ nữ, trẻ em, người già, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật bằng những kênh thông tin:

- Hệ thống đài truyền thanh phát toàn xã, loa cầm tay ở 4 thôn.
- Các thành viên trong PCTT&TKCN tuyên truyền bằng miệng đến người dân kịp thời.
- Thông báo cảnh báo cho người dân qua tivi, loa đài, các buổi họp thôn trước và sau khi thiên tai xảy ra

Các nguồn thông tin luôn đảm bảo ngắn gọn, dễ hiểu, dễ làm để người dân thực hiện có hiệu quả.

13. Kết quả đánh giá lĩnh vực Phòng chống thiên tai/TU'BDKH

Loại hình Thiên tai/BDKH (v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, xu hướng thiên tai cục đoạn hơn v.v.)	Thôn/Số hộ	Xu hướng thiệt hại	TTDBTT (Số cán bộ chuyên trách/phụ trách và lực lượng 4 tại chỗ có ít nhất 5 năm làm việc trong lĩnh vực PCTT và BDKH)	Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để phòng chống thiên tai và thích ứng với BDKH (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BDKH (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Bão	696	Giảm	58	Cao	Thấp
Lụt	696	Giảm	58	Cao	Thấp

Nhận xét:

Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để phòng chống thiên tai và thích ứng với BĐKH của cán bộ và nhân dân cao. Tuy nhiên, việc thiếu hụt các phương tiện kỹ thuật, công cụ cứu hộ cứu nạn trước sự phức tạp ngày càng cao của thời tiết dẫn đến rủi ro thiên tai cao.

Phụ nữ có vai trò vận động hội viên và nhân dân trong công tác PCTT. Họ được tập huấn để nâng cao năng lực, kỹ năng PCTT.

D. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ LIÊN NGÀNH & GIẢI PHÁP

1. Tổng hợp Kết quả phân tích nguyên nhân rủi ro thiên tai/BĐKH

Thứ tự vấn đề ưu tiên	Rủi ro thiên tai/BĐKH	TTDBTD	Nguyên nhân	Giải pháp
1	4,5 km bờ biển chưa được kè kiên cố, 10 quán biển chưa xây dựng kiên cố, đất sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản sát biển	Xâm thực 10-15m/năm, trở 02 cửa biển, 3 ha rừng phòng hộ bị thu hẹp, gãy đổ, 1.200 cây dừa bị cuốn trôi	Đê biển chưa được kiên cố, rừng phòng hộ mỏng, non	Kè kiên cố bờ biển 4,5 km; trồng rừng phòng hộ bờ biển
2	Nhà bị sập, tóc mái ảnh hưởng đến sức khỏe con người	94% nhà ở không đảm bảo an toàn, 04 nhà họp thôn chưa kiên cố, 100% nhà ở không có hệ thống chống sét nhà ở thiếu kiên cố, bán kiên cố chiếm 94%	Chưa có kinh phí để xây dựng khu sơ tán tập trung và sửa chữa 04 nhà văn hóa thôn, nhà ở	Hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà CPTT 04 cái/04 thôn; hỗ trợ kinh phí gia cố nhà cửa cho các nhà ở chưa kiên cố
3	Giao thông đi lại khó khăn	80% các tuyến đường bị sạt lở, ngập nước, đường tỉnh lộ 21 bị cát	Các tuyến đường giao thông xuống cấp, dễ bị sạt	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường giao thông, đặc biệt là

		vùi lấp 3 km với khối lượng 400 m ³	lở, ngập nước	tuyến đường liên xã 6,5 km
4	Lúa chết, lúa bị ngập úng, năng suất thấp, chất lượng kém dẫn đến thu nhập thấp	100% diện tích đất sản xuất nằm ở vùng trũng, thấp; Hệ thống tưới tiêu nước chưa có, thiếu công cụ sản xuất; nhiệt độ nước, độ mặn tăng, không có nguồn nước ngọt dự trữ,	Chưa có trạm tưới tiêu nước để chống úng, chống hạn	Xây dựng các trạm tưới tiêu để phục vụ sản xuất như: kênh tưới chính thôn 1, mương nước từ ông Phùng đến ông Vui, kênh chứa ở bến Dừa
5	10 ha đất sản xuất bị bỏ hoang	Hệ thống kênh mương chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác sản xuất	Các công trình thủy lợi còn đơn sơ	Xây dựng các công trình thủy lợi, khơi thông công rãnh
6	Không có thu nhập ổn định do chưa có việc làm hoặc ngành nghề đang làm có thu nhập thấp, bấp bênh	40% số người trong độ tuổi lao động chưa có việc làm ổn định	Một số người dân chưa có công việc ổn định, chưa được đào tạo nghề, không có vốn để chuyển đổi ngành nghề	Hỗ trợ vay vốn, dạy nghề, tạo công ăn việc làm
7	Chất lượng cây trồng, vật nuôi kém hiệu quả	10% Cây trồng, vật nuôi bị chết, 60% cây trồng, vật nuôi có năng suất thấp, chất lượng kém	Một bộ phận người dân chưa có kỹ năng về sử dụng giống cây trồng, vật nuôi, phân bón, thuốc trừ sâu; một số hộ chưa biết cách chọn cây trồng, vật nuôi chống chịu được sự	Tổ chức tuyên truyền, tập huấn về sử dụng giống cây trồng, vật nuôi, phân bón, thuốc trừ sâu

			khắc nghiệt của thời tiết	
8	Người dân dễ bị thương, thiệt hại về tài sản	10% người dân chưa có kỹ năng PCTT, 25% người dân không có năng lực PCTT	Một số cán bộ và người dân chưa có kỹ năng PCTT	Tập huấn kỹ năng PCTT và hỗ trợ các phương tiện PCTT

2. Tổng hợp các giải pháp phòng, chống thiên tai/thích ứng BĐKH

Nhóm ngành/lĩnh vực (*)	Các giải pháp đề xuất (**)	Địa điểm và đối tượng hưởng lợi	Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp	Thời gian dự kiến		Nguồn ngân sách dự kiến (tỷ đồng)	
				Ngắn hạn (thời thực hiện dưới 2 năm)	Dài hạn (thời gian thực hiện trên 2 năm)	Nhà nước	Địa phương
Hạ tầng công cộng (Điện, Đường, Trường, Trạm, Công trình Thủy lợi)	Nâng cấp hệ thống tưới tiêu, ngăn mặn, các công trình thủy lợi,	Đồng ruộng - Người trồng lúa	- Tu sửa, xây dựng hệ thống tưới, tiêu, đê ngăn mặn, giữ ngọt - Vận động người dân mua sắm máy bơm nước	X	X	6	1
	Nâng cấp các tuyến đường giao thông	Toàn xã – người tham gia giao thông	Sửa chữa, mở rộng đường liên xã	X	X		

Nhà ở 647 nhà chưa kiên cố	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao nhận thức cho người dân - Hỗ trợ nguồn lực - Kiên cố nhà 	Các thôn – người dân toàn xã	<ul style="list-style-type: none"> - Tuyên truyền/ tập huấn về PCTT 04 lớp ở 4 thôn - Cử lực lượng giúp đỡ các hộ gia đình khó khăn - Vận động xây dựng, gia cố nhà kiên cố 	<p>X</p> <p>X</p> <p>X</p>		3	1
Bảo vệ con người	<ul style="list-style-type: none"> - Sơ tán - Nâng cao nhận thức - Nâng cao kỹ năng cho lực lượng cứu hộ và người dân 	Người dân ở 4 thôn	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng kế hoạch sơ tán. - Tuyên truyền - Tập huấn cứu hộ- sơ cấp cứu cho lực lượng cứu hộ và người dân - Tổ chức diễn tập PCTT 	<p>X</p> <p>X</p> <p>X</p> <p>X</p>	X	0,5	1
Chăn nuôi	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp chuồng trại - Chuyển đổi hình thức 	4 thôn	<ul style="list-style-type: none"> - Vận động người dân xây dựng chuồng trại cao ráo, an toàn - Vận động 	<p>X</p> <p>X</p>		0,6	0,8

	<p>nuôi</p> <p>Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi</p>		<p>người dân chăn nuôi theo hướng gia trại, nuôi nhốt</p>	X			
<p>Thủy sản</p> <p>Và đánh bắt hải sản</p>	<p>- Nâng cao đê bao</p> <p>- Bảo vệ đàn cá tôm, cua nuôi</p> <p>- Trang bị thuyền an toàn</p> <p>- Bảo vệ thuyền có nơi tránh trú bão</p>	<p>Hộ nuôi</p> <p>Hộ đánh bắt cá</p>	<p>- Tôn cao nền đê để chống ngập nước tràn vào trôi/ chết cá tôm</p> <p>- Rào, vây lưới quanh hồ</p> <p>Nâng cấp thuyền và trang thiết bị</p> <p>- Mở rộng, xây dựng nơi neo đậu thuyền an toàn</p>	<p>X</p> <p>X</p>		4	1,5
<p>Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm</p>	<p>Nâng cấp hệ thống truyền thanh</p>	<p>Người dân 4 thôn</p>	<p>- mở rộng thêm loa phủ khắp toàn xã đảm bảo 100% người dân được nghe thông tin</p>	<p>X</p> <p>X</p>		0,2	

			- Tu sửa các loa hư hỏng				
Phòng chống thiên tai và TUBĐKH	Nâng cao năng lực cho Cán bộ và lực lượng Cứu hộ, cứu nạn	Người dân	- Tập huấn về PCTT - Tập huấn về Cứu hộ cứu nạn, sơ cấp cứu	X X		0,2	0,1
Xâm thực biển	Kè kiên cố đê biển Kè tạm thời	Toàn xã	Kè kiên cố đê biển Kè tạm thời các điểm xung yếu bằng bao chắn cát và trồng rừng phòng hộ	 X	X	400	3

E. PHỤ LỤC BÁO CÁO

Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá

TT	Họ tên	Đơn vị	Số điện thoại
1.	Lê Thị Bé	PCT. Ủy ban nhân dân	0982289862
2.	Trần Thị Phương Hà	CC Văn phòng - Thống kê	0972221332
3.	Cao Hoàng Nhân	CT. UBMTTQ	01652658157
4.	Đoàn Mai Ái Ly	CC Văn phòng - Thống kê	01678931882
5.	Trần Hữu Phước	CHT BCH Quân sự	01687087058
6.	Nguyễn Ngọc Thành	CC. Địa chính – Xây dựng	01692439299
7.	Nguyễn Xuân Tương	CC. Địa chính – Xây dựng	0989625444
8.	Trần Diễm	CB đài truyền thanh	01658877393

9.	Trần Ngọc Ban	PCT. Hội Chữ Thập đỏ	01262599482
10.	Võ Thị Thê	CT Hội Phụ nữ	01236012174
11.	Huỳnh Văn Minh	CT Hội CCB	0978526338
12.	Huỳnh Thị Thu Hiền	PBT Đoàn Thanh niên	0986860312
13.	Nguyễn Thanh Tịnh	Dân quân tự vệ	0943641671
14.	Trương Thị Thanh Tâm	Dân quân tự vệ	0988228297
15.	Nguyễn Võ Thành Ân	Dân quân tự vệ	0972390909

Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn

Phụ lục 3: Ảnh chụp một số hoạt động đánh giá